

Ý nghĩa công pháp quốc tế của các bản hiệp ước mà triều Nguyễn ký với phương Tây

Nguyễn Văn Kim*

Đặt vấn đề

Trong quá trình đối diện và đối chọi với những áp lực ngày càng mạnh mẽ của các thế lực thực dân, năm 1862 triều Nguyễn đã phải ký các hiệp ước “bất bình đẳng” với Pháp và Tây Ban Nha. Trong cuộc đụng độ chính trị, quân sự Đông - Tây vào nửa sau thế kỷ XIX, triều đình Huế bị coi là đã theo đuổi các quan điểm: “Bảo thủ” do bị ràng buộc bởi tư tưởng và định chế Nho giáo; “Phong kiến” vì những trói buộc của thiết chế quân chủ quan liêu, nông nghiệp; và là triều đại “Phi cận đại hóa”, do không chủ động, tích cực trong việc tiếp thu văn hóa, kỹ thuật phương Tây... nên đã để đất nước suy yếu và cuối cùng là bị thực dân Pháp nô dịch.

Những nhận xét trên chủ yếu nhìn lịch sử Việt Nam từ sau khi thực dân Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng năm 1858 và những sai lầm của vua Tự Đức cùng giới quan lại triều đình Huế trong việc thực thi các kế sách bảo vệ chủ quyền, sự toàn vẹn lãnh thổ đất nước. Khởi đầu bằng việc ký Hiệp ước năm 1862 với Pháp và Tây Ban Nha, đến năm 1874 triều Nguyễn lại tiếp tục phải ký với Pháp bản hiệp ước với những nhân nhượng mới. Đến năm 1949, chính quyền Bảo Đại cũng

ký với chính quyền thực dân bản hiệp ước mà lịch sử gọi đó là “Hiệp ước Elysée”.

Vậy, đặt trong bối cảnh lịch sử, phân tích nội dung các bản hiệp ước và nhìn nhận vấn đề trên quan điểm công pháp quốc tế có đặt ra những nhận thức khác và mới về những hệ luận đa chiều của các bản hiệp ước hay không; vai trò, trách nhiệm của nhà Nguyễn trong lịch sử Việt Nam như thế nào?⁽¹⁾. Phần viết dưới đây chúng tôi muốn trao đổi với tác giả Cao Đức Trường về một số ý kiến nêu ra trong bài báo: “Đâu là khoảng trống lịch sử?” đăng trên báo *Văn Nghệ TP. Hồ Chí Minh* số 450 ngày 18-5-2017 về các giá trị pháp lý của các bản hiệp ước mà triều Nguyễn và chính quyền Bảo Đại từng ký với Pháp.

Về nội dung cơ bản của các bản hiệp ước

Hiệp ước triều Nguyễn ký với Pháp và Tây Ban Nha năm 1862⁽²⁾

Đầu tháng 9-1858, thực dân Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng. Tiếp sau cuộc tấn công quân sự đó, giới cầm quyền Pháp tiếp tục thực hiện âm mưu đánh chiếm các tỉnh miền Đông Nam bộ. Sau khi đại đồn Chí Hòa thất thủ,

quân Pháp lần lượt chiếm các tỉnh Định Tường, Biên Hòa và Vĩnh Long. Các hành động gây hấn nhằm mở rộng chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp khiến triều đình Huế lo sợ. Nhằm ổn định tình thế, triều Nguyễn đã phải ký với Pháp và Tây Ban Nha bản Hiệp ước Nhâm Tuất ngày 5-6-1862 với mong muốn làm giảm áp lực quân sự của Pháp đồng thời có thể tập trung lực lượng trấn áp các cuộc nổi dậy ở phía Bắc⁽³⁾.

Một số nhà nghiên cứu quốc tế cho rằng, với việc ký kết các Hiệp ước Sài Gòn lần thứ nhất (1862) và Hiệp ước Sài Gòn lần thứ hai (Hiệp ước Giáp Tuất, 1874), triều đình nhà Nguyễn đã đẩy quốc gia Đại Nam dần lệ thuộc rồi trở thành “đất thuộc địa” của Pháp. Nội dung chính của bản hiệp ước 1862 là nhượng đất, mở cảng, bồi thường chiến phí và vấn đề Kitô giáo. Các “thỏa hiệp” của triều Nguyễn được thể hiện trong 3 điều khoản cơ bản: Khoản 2: Thần dân hai nước Pháp và Tây Ban Nha được hành đạo Kitô ở vương quốc “An Nam” và bất cứ ai muốn theo đạo đều sẽ được tự do, không có sự ép buộc⁽⁴⁾. Khoản 3: Chủ quyền toàn bộ với ba tỉnh là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và đảo Côn Lôn, được hoàn toàn

Dụ số 10 ngày
29-2 năm Bào
Đại thứ 13 (30-
3-1938), tách
quần đảo Hoàng
Sa khỏi địa hạt
tỉnh Nam Ngãi,
đặt vào tỉnh Thừa
Thiên

PROTECTORAT DE L'ANNAM BOLLETTIN OFFICIEL GOVERNEMENT ANNAMITE
Langue Annamite
南朝國語公報
NAM-TRIEU QUOC-NGU CONG-BAO
NAM 1938 - 57 8
Cung lục DỤ số 10 ngày 29 tháng 2 năm
Bào-Đại thứ 13 (30 Mars 1938)
Chiếu chỉ các Cù-lao Hoàng-sa (Archipel des Iles Paracels) thuộc về chủ-quyền nước Nam đã lâu đời và dưới các đời triều, các Cù-lao ấy thuộc về địa hạt tỉnh Nam-Ngãi; đến đời vua Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế vẫn để y như cũ là vì nguyên trước sự giao thiệp với các Cù-lao ấy đều do các cửa bể tỉnh Nam-Ngãi.
Cũng chỉ nhờ sự tìm bộ trong việc hàng hải nên việc giao thiệp ngày nay có thay đổi, và lại viên Đại-diện Chính-phủ Nam-triều ấy phải ra kinh-lý các cù-lao ấy cũng quan Đại-diện Chính-phủ Bắc-bộ có lần rằng nên tách các Cù-lao Hoàng-sa và quần đảo: Thừa-thiên thời được thuận tiện hơn.
Dụ :
Độc khoản. — Trước chuẩn thập nhập các Cù-lao Hoàng-sa (Archipel des Iles Paracels) vào địa hạt tỉnh Thừa-thiên; về phương diện hành chánh, các Cù-lao ấy thuộc dưới quyền quản Tỉnh hiện tình ấy.
Khâm-thờ

PHỤ LỤC 3.19
Nam Triều Quốc Ngữ Công Báo số 8, 1938

chuyển giao cho hoàng đế nước Pháp. Ngoài ra, các thương nhân Pháp được tự do buôn bán và đi lại trên con sông lớn của xứ Cao Miên và trên tất cả các nhánh của con sông này; các chiến hạm Pháp cũng được phép đi lại tự do. Khoản 8: Quốc vương An Nam sẽ phải bồi thường một số tiền là 4 trăm vạn nguyên bạc, trả trong 10 năm cho những chi phí quân sự của hai nước là Pháp và Tây Ban Nha⁽⁶⁾.

Hiệp ước Giáp Tuất 1874 và vấn đề Kitô giáo

Sau khi chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam bộ, năm 1867 thực dân Pháp lại cho quân đánh chiếm 3 tỉnh miền Tây, đồng thời chuẩn bị mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược ra phía Bắc. Trước áp lực chính trị và quân sự của Pháp, tháng 3-1874, triều Nguyễn lại phải ký tiếp một bản hiệp ước với Pháp gồm 22 điều khoản⁽⁶⁾. Bên cạnh đó, triều đình Huế cũng đã ký thêm bản Thương ước (gồm

29 điều) với Pháp vào ngày 31-8-1874⁽⁷⁾.

Yếu tố quan trọng tác động tới việc ký kết Hiệp ước Sài Gòn lần thứ hai là Pháp muốn mở rộng vùng chiếm đóng ra phía Bắc. Lúc đó, giới cầm quyền Pháp đang đẩy mạnh âm mưu xâm chiếm châu thổ sông Hồng bằng lấy đó làm bàn đạp xâm nhập vào khu vực lãnh thổ và thị trường miền Nam Trung Quốc. Cần nhắc các yếu tố trong nước, quốc tế, triều Nguyễn muốn giải quyết thật nhanh sự kiện Francis Garnier năm 1873 để thu lại các tỉnh châu thổ sông Hồng gồm Hà Nội, Hải Dương, Ninh Bình, Nam Định. Tuy nhiên, lúc bấy giờ, quân đội Pháp đã rắp tâm muốn chiếm đóng miền Bắc, mở cửa sông Hồng, khai thông con đường buôn bán với Trung Quốc. Bộ trưởng Hải quân Pháp Jaureguiberry từng tuyên bố: "Bắc kỳ có triển vọng trở thành một phần thiết yếu của đế quốc Pháp" và chủ trương chiếm cứ

hoàn toàn xứ này⁽⁸⁾. Theo nội dung của Hiệp ước Giáp Tuất, cùng với những yêu sách lãnh thổ, cam kết bảo trợ về an ninh và thương mại,... Tổng thống Pháp còn hứa cung cấp cho triều đình Huế 5 tàu chạy bằng hơi nước, 200 khẩu đại bác, 1.000 khẩu súng trường cùng các kỹ sư hướng dẫn và thủy thủ để xây dựng lại quân đội và phát triển lực lượng hải quân!

Để duy trì quyền lợi ích kỷ của "nền chính trị vương quyền", triều Nguyễn đã có nhiều hành động trấn áp các phong trào yêu nước, các cuộc đấu tranh, khởi nghĩa của nhân dân. Chủ trương đó đã đẩy triều đình Huế rơi vào tình thế chính trị nan giải là vừa phải tìm cách chống lại âm mưu thôn tính ngày càng tăng của thực dân Pháp vừa phải đương đầu với tình trạng bất mãn với chính thể và các cuộc đấu tranh của giới văn thân⁽⁹⁾. Những sai lầm trong phân tích và ứng đối chính trị khiến triều đình Huế phải liên tiếp gánh chịu những thất bại cùng những tổn thương về tâm lý, xã hội. Sau khi ký Hiệp ước Nhâm Tuất rồi Giáp Tuất, triều Nguyễn đã để mất dần đi vai trò của một thực thể chính trị trung tâm, có thể hội tụ sức mạnh, tinh thần đoàn kết dân tộc để cùng với nhân dân, các lực lượng yêu nước kháng chiến chống thực dân Pháp.

Tiếp nối những nội dung trong Hiệp ước 1862, Hiệp ước 1874 cũng có điều khoản liên quan đến vấn đề Kitô giáo nhưng với những chủ trương "rộng mở" hơn. Vì thế, trên phương diện đối nội, ở cả ba miền Bắc - Trung - Nam, việc buộc phải từ bỏ chính sách cấm đạo chuyển sang nhân nhượng với Pháp, thực thi chính sách "tự do tôn giáo" của triều Nguyễn đã gây nên sự phản kháng quyết liệt từ nhiều tầng lớp xã hội trong đó đặc biệt là giới "lương dân"⁽¹⁰⁾. Về đối ngoại, với chủ trương muốn khắc phục những sai lầm trong quan hệ với Pháp, triều đình Huế và vua Tự

Đức vừa thực hiện sách lược duy trì quyền uy chính trị vừa tìm cách chuộc lại các vùng đất đã mất. Tuy nhiên, trong tình thế phải liên tục đối đầu với âm mưu xâm lược của thực dân Pháp, Tự Đức cũng như triều đình Huế đã không có được môi trường ngoại giao quốc tế thuận lợi và nội lực cần thiết để giành lại những vùng đất đã mất đồng thời thực hiện các đề nghị cải cách mà các nhân sĩ như: Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Phạm Phú Thứ... nêu ra. Từ năm 1858 cho đến năm 1862 rồi 1874, quốc gia Đại Nam đã phải đối diện từng phần để rồi cuối cùng phải đối đầu toàn diện với các cuộc tấn công xâm lược của thực dân Pháp⁽¹¹⁾.

Với việc ký hiệp ước năm 1874, triều Nguyễn hẳn vẫn muốn cố gắng duy trì một sự bình yên tương đối cho xã hội để tính đến một kế hoạch thu phục các tỉnh Bắc kỳ, xoa dịu sự bất mãn của giới văn thân và các thế lực Kitô giáo, đồng thời kiềm chế sự bùng nổ của các phong trào chống Pháp. Trong thế nước ngày một suy yếu, triều đình Huế từng muốn xem xét lại tổng thể cục diện chính trị đất nước và cố gắng duy trì địa vị chính trị trung tâm. Nhưng, vua quan triều Nguyễn đã không thực hiện được chủ trương đó. Sau khi quân đội Pháp chiếm 6 tỉnh Nam kỳ, xâm lược Bắc kỳ vào năm 1872-1873, trên thực tế chính quyền Huế đã không còn làm chủ được tình thế chính trị đất nước. Lợi ích gia đình, dòng họ, giai cấp... đã từng bước xa rời, không còn phù hợp và đồng hành với lợi ích dân tộc. Trong khi đó, triều đình Huế vẫn tiếp tục theo đuổi nhiều chính sách, định chế không còn phù hợp với thực tế xã hội. Nguyên cơ trở thành một chính quyền hoàn toàn lệ thuộc vào đế quốc Pháp đã trở nên hiện hữu.

Hiệp ước Elysée năm 1949

Đến những năm 40 của thế kỷ XX, trước sự lớn mạnh của

phong trào yêu nước và Mặt trận Việt Minh,... tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, Cách mạng tháng Tám 1945 đã nổ ra và giành được thắng lợi trên cả nước. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo, chính thức được thành lập. Trước sự lớn mạnh của các lực lượng yêu nước ở Việt Nam và để đối phó với dự luận quốc tế, Chính phủ Pháp đã dựng lên “Quốc gia Việt Nam” (*État du Vietnam*, 1949), do Bảo Đại đứng đầu⁽¹²⁾. Thế lực chính trị này đã hợp tác với Pháp và sau đó cộng tác với Mỹ chống lại Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, một chính phủ hợp thức, chính thống được thành lập theo ý nguyện của quảng đại dân chúng. Do những thúc ép chính trị từ nhiều phía, ngày 8-3-1949, Tổng thống Pháp Vincent Auriol đã ký với “Quốc trưởng” Bảo Đại Hiệp ước Elysée.

Theo nội dung hiệp ước, Pháp chính thức trả lại Nam kỳ cho “Quốc gia Việt Nam” và công nhận sự thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Ngay sau sự kiện này, nhiều nước phương Tây, trong đó có Anh, Mỹ đã công nhận “Quốc gia Việt Nam”. Trong bối cảnh chính trị thế giới có nhiều biến chuyển phức tạp, thế giới bị phân chia thành hai cực, Hiệp ước Elysée được coi là một văn kiện phù hợp với luật pháp quốc tế và là văn bản có giá trị pháp lý cho việc thu hồi lại vùng đất Nam kỳ mà trước đó, theo các Hiệp ước năm 1862 và 1874, triều Nguyễn đã phải chuyển giao cho Pháp. Bản Hiệp ước cũng là cơ sở pháp lý để Đại hội đồng khối Liên hiệp Pháp ngày 4-6-1949 thông qua Luật 49-733 thực hiện tiến trình trao trả các tỉnh Nam kỳ cho Việt Nam. Luật 49-733 đã khẳng định dứt khoát việc “Nam kỳ không còn nằm trong quy chế lãnh thổ hải ngoại của Pháp”⁽¹³⁾.

Nội dung Hiệp ước Elysée, Luật 49-733 cũng như văn thư ngày 8-6-1949 của Chính phủ

Pháp gửi Quốc vương Norodom Shihanouk⁽¹⁴⁾ là những cơ sở pháp lý quan trọng công nhận tính chất quốc tế về chủ quyền của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở Nam bộ. Chủ quyền ấy đã được xác lập, khẳng định trước khi quân đội Pháp tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Công lao khai phá, xác lập chủ quyền ở vùng đất phương Nam thuộc về bao thế hệ người Việt Nam trong đó có công tích to lớn của các chúa Nguyễn và tiếp đó là vương triều Nguyễn (1802-1945).

Ý nghĩa công pháp quốc tế của các bản hiệp ước

Khi ký kết các bản Hiệp ước 1862 và 1874 với thực dân Pháp, nhà Nguyễn là một triều đại chính thống, đại diện đầy đủ, toàn diện cho quốc gia Việt Nam - Đại Nam. Tính chính thống của triều Nguyễn thể hiện trên các phương diện: Là một tổ chức nhà nước độc lập, có toàn quyền tự quyết về đối nội, đối ngoại. Thêm vào đó, nhà Nguyễn cũng chưa bị ràng buộc bởi một hiệp ước pháp lý mang tính lệ thuộc hay bảo hộ nào. Việc ký kết các bản Hiệp ước năm 1862, 1874 là minh thị (*explicit*) rõ ràng về một quốc gia Đại Nam có đầy đủ các tiêu chí, đặc tính của một quốc gia độc lập (*État indépendant*).

Cho đến giữa thế kỷ XIX, pháp luật quốc tế vẫn chưa có một định nghĩa hay tiêu chuẩn chính thức để xác định “danh tính quốc gia”. Cuối năm 1933, tại Hội nghị quốc tế lần thứ VII các nước châu Mỹ (ở Montevideo, Uruguay), 19 nước đã ký kết “Công ước Montevideo về quyền và bổn phận của các quốc gia” (*Montevideo Convention on the Rights and Duties of States*). Nhìn chung, các quốc gia, tổ chức chính trị thế giới cũng như các học giả quốc tế đều dựa vào 4 tiêu chuẩn của Công ước Montevideo để xác định tính chuẩn xác, hợp thức của một quốc gia.

Theo tinh thần 16 điều của *Montevideo Convention*, quốc gia là một thực thể chính trị (*political entity*) hợp thành bởi ba yếu tố căn bản: Dân cư, lãnh thổ và quyền lực chính trị. Quyền lực chính trị đó có đủ năng lực để kiểm soát dân cư (đối nội) trên lãnh thổ của mình, đồng thời thực hiện các hoạt động quốc tế (đối ngoại). Theo cách diễn giải khác, có thể tập trung vào bốn tiêu chuẩn được ghi nhận gồm: (1) Lãnh thổ xác định, (2) Dân cư xác định, (3) Chính phủ có năng lực kiểm soát hiệu quả, và (4) Năng lực tham gia các hiệp ước với các quốc gia khác. Theo các nhà luật học và các tổ chức học thuật có thẩm quyền, bốn tiêu chuẩn nêu trên đã pháp điển hoá tập quán pháp quốc tế, đồng thời là căn cứ hợp pháp để xác định tư cách quốc gia. Nghiên cứu các bản hiệp ước ký kết giữa triều đình Huế với Pháp năm 1862, 1874 và 1949,... dựa vào tiêu chuẩn của công pháp quốc tế, có thể thấy:

Một là, Pháp luôn thừa nhận Đại Nam và sau đó là “Quốc gia Việt Nam” là một quốc gia mặc dù giữa nhà nước Đại Nam và “Quốc gia Việt Nam” có nhiều khác biệt về vị thế chính trị và tính chất. Đồng thời, Pháp cũng xác nhận quyền cai trị của nhà Nguyễn (và cả chính quyền Bảo Đại) về lãnh thổ và dân cư. Trên phương diện pháp lý cũng như chính trị, dân cư được quy định là những người có quốc tịch của một quốc gia. Đây là cộng đồng người có số lượng đông đảo và quan trọng nhất vì họ là những người có chung cội nguồn dân tộc và cùng mang một quốc tịch. Những người có cùng quốc tịch có bốn phận tuân theo và tôn trọng quyền lực chính trị của quốc gia, phải có trách nhiệm với Tổ quốc, bảo vệ chủ quyền và lợi ích của đất nước.

Như vậy, với việc chiếm 6 tỉnh Nam kỳ, trên thực tế thực dân Pháp cũng chỉ có thể chiếm được (xác nhận bằng văn bản mang

tính pháp lý) những không gian địa lý mà không kèm theo đó yếu tố dân cư. Nếu “có” thì đó cũng chỉ là quyền cai trị của Pháp đối với cư dân ở những tỉnh đó. Trong khi đó, những yếu tố pháp lý khác vẫn khẳng định họ là người Việt Nam, vẫn mang quốc tịch Việt Nam và vẫn mang trong mình tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc.

Hai là, việc ký kết các bản hiệp ước thừa nhận rằng, chính phủ (triều đình Huế) là chính thể duy nhất có khả năng và năng lực kiểm soát, quản lý quốc gia. Điều đó có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc hình thành quốc gia, thể hiện vai trò quản lý, lãnh đạo, thực thi quyền lực của nhà nước Nguyễn trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, vai trò quản lý, thực thi quyền lực của nhà Nguyễn ngày càng bị giới cầm quyền Pháp, dùng bạo lực và chiến tranh xâm lược, đẩy vào tình thế bất lợi về pháp lý. Diễn triển lịch sử từ 1858 đến 1949 cho thấy, thực dân Pháp luôn mưu toan và thực tế đã thực thi nhiều biện pháp để biến một quốc gia độc lập thành một “nhà nước bảo hộ” lệ thuộc vào đế quốc Pháp!

Ba là, việc ký các bản hiệp ước cũng xác nhận, chỉ có nhà Nguyễn mới có thể tham gia vào việc ký kết các bản hiệp ước quốc tế với quốc gia khác. Văn bản hiệp ước xác định tính chính danh, chính thống của nhà Nguyễn (quốc gia Đại Nam) và được nhiều nước như Anh, Mỹ, Hà Lan, Trung Quốc, Cao Miên (Campuchia), Xiêm La (Thái Lan) công nhận⁽¹⁵⁾. Nói cách khác, các bản hiệp ước mà triều Nguyễn đã ký (song phương, đa phương) được cộng đồng quốc tế thừa nhận. Nội dung này nói đến quyền hạn và năng lực thực thi hiệp ước sau khi các bản hiệp ước đó được ký kết, phê chuẩn và có hiệu lực thi hành.

Bốn là, thừa nhận nhà Nguyễn có trọn vẹn chủ quyền trên lãnh thổ của mình về phương diện pháp lý. Nhà nước đó có quyền năng kiểm soát lãnh thổ của

mình chứ không phải một quốc gia nào khác. Thực dân Pháp tiến hành ký kết hiệp ước với nhiều điều bất lợi cho Việt Nam: cắt đất, lập lãnh sự... Việc ký kết hiệp ước 1862 và 1874 thể hiện sự chiếm hữu của Pháp đối với các tỉnh Nam kỳ và xứ Đông Dương trước tham vọng của các thế lực thực dân phương Tây. Cần nhấn mạnh là, luật quốc tế đưa ra việc cấm sử dụng vũ lực và coi đây là một trong những nguyên tắc cơ bản. Pháp chiếm 6 tỉnh Nam kỳ, xâm lược Bắc kỳ là hành vi quân sự (bạo lực), vi phạm chủ quyền quốc gia và như vậy là hành vi bất hợp pháp. Hành vi đó vi phạm nguyên tắc cơ bản nhất trong quan hệ quốc tế theo Hòa ước Westphalia năm 1648. Về đối tượng chiếm hữu, chính quyền thực dân đã tiến hành đặt tên, định vị không gian địa lý; về chủ thể chiếm hữu, quân đội Pháp là đại diện ký kết hiệp ước với một bên là đại diện của triều đình và nhà vua Nguyễn. Bên cạnh đó, trong các hiệp ước được ký kết, không có những điều khoản quy định về điều kiện hay phương tiện để thực thi các hiệp ước. Về hành vi chiếm hữu, quân Pháp không có các hoạt động thực thi chủ quyền mang tính thực tế trên các phương diện như hành chính, kinh tế, tài phán và thực hiện trách nhiệm..., mà thông qua vũ lực, mở rộng chiến tranh xâm lược, bất chấp sự phản đối và các cuộc kháng chiến yêu nước của nhân dân Việt Nam.

Thêm vào đó, nội dung các bản hiệp ước triều đình Nguyễn phải ký kết với thực dân Pháp so với Nhật Bản, Thái Lan, nhà Nguyễn đã không có được (và cũng không chủ động tạo ra được) những điều kiện cần thiết về đối ngoại, đối nội để tăng cường quốc lực, từng bước thực hiện chủ trương đàm phán tiến tới xóa bỏ các hiệp ước bất bình đẳng⁽¹⁶⁾. Trong khi đó, cùng với các giải pháp mang tính pháp lý, Nhật Bản và Thái Lan đã thực hiện đồng thời nhiều biện pháp cải cách, củng cố nội

lực, tạo nên sức mạnh tổng hợp trong cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền. Mong muốn tiến hành cải cách, xóa bỏ các hiệp ước bất bình đẳng cũng nằm trong kế hoạch của nhà Nguyễn nhưng vì nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, triều đình Nguyễn đã không đạt được kết quả như mong đợi.

Một vài nhận xét

- Với cái nhìn so sánh có thể thấy, đứng về mặt thời gian, hiệp ước đầu tiên mà Nhật Bản (chính quyền Edo) ký với Mỹ là năm 1854. Tiếp đó, trong vòng 5 năm (1854-1858) đã liên tiếp ký với 20 nước và khu vực lãnh thổ. Nội dung bao trùm là mở cảng (mở cửa Nhật Bản); khẳng định quyền tự do về mậu dịch, buôn bán, trao đổi hàng hóa, lưu hành tiền tệ, thuế xuất nhập, ra vào các cảng... Một số nguyên tắc ngoại giao (lập lãnh sự, quyền lãnh sự tài phán), quyền tự do về tôn giáo (vấn đề Kitô giáo)... cũng được khẳng định⁽¹⁷⁾.

Ở Thái Lan, tháng 4-1855, nước này đã ký hiệp ước “bất bình đẳng” về ngoại giao và kinh tế với Anh. Các năm tiếp sau, triều đình Chakri phải ký các bản hiệp ước tương tự với Mỹ, Pháp, Đan Mạch, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Phổ... Việc ký các hiệp ước bất bình đẳng đã tạo nên những điều kiện cần thiết để vương quốc này giữ được sự cân bằng quyền lực tương đối giữa các cường quốc đồng thời có thể dựa vào “quyền uy quốc tế” để hạn chế phạm vi ảnh hưởng và kiểm chế tham vọng của các thế lực phương Tây. Nhờ chính sách đối ngoại mềm dẻo, Thái Lan đã duy trì được vị thế quốc gia và về cơ bản vẫn bảo vệ được nền độc lập dân tộc. Trước những tình thế chính trị nan giải, giới lãnh đạo nước này đã phải chấp nhận hy sinh một số

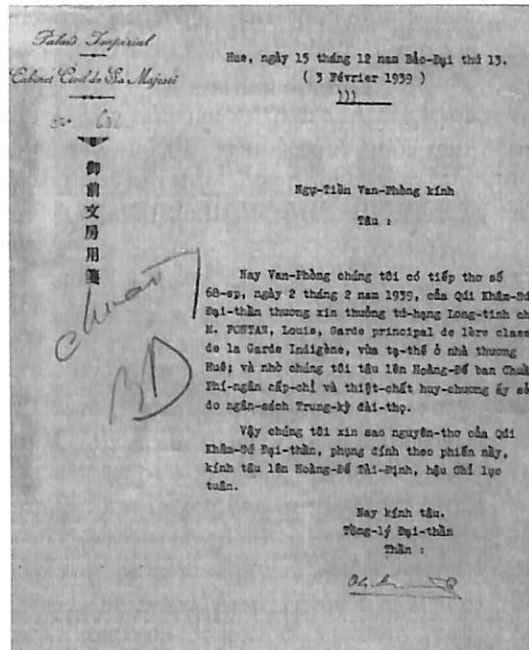
quyền lợi trước mắt, chịu những thiệt thòi, nhượng bộ để đạt được mục tiêu cao nhất là bảo vệ chủ quyền và nền độc lập dân tộc⁽¹⁸⁾.

- Dù phải ký những hiệp ước với những nội dung, điều khoản sai lầm, nhưng các bản hiệp ước mà nhà Nguyễn ký kết đã dung chứa các *giá trị pháp lý quốc tế*. Pháp và các nước phương Tây

Nam bộ cho Việt Nam là hoàn toàn phù hợp với thực tế lịch sử và có cơ sở pháp lý⁽²⁰⁾.

Cũng có một thực tế là, trong bối cảnh chung của nền chính trị Đông Á nửa cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đối chọi với những chính sách “ngoại giao pháo hạm” của phương Tây không một nước nào trong khu vực có thể thiết lập mối quan hệ bình đẳng với các nước thực dân. Các nước khu vực cũng không thể sử dụng con đường vận động, đấu tranh ngoại giao để yêu cầu các nước đế quốc sửa đổi hay xóa bỏ hiệp ước đã ký kết. Như vậy, “Về mặt chính trị, hai Hiệp ước 1862 và 1874 được ký kết dưới sức ép và sự đe dọa vũ lực của thực dân Pháp, thể hiện sự bất lực của nhà Nguyễn, nhưng về mặt pháp lý, nhất là ý nghĩa pháp lý quốc tế thì hai hiệp ước này lại là bằng chứng về chủ quyền không thể tranh cãi của Việt Nam với vùng đất Nam bộ. Pháp không thể ký kết một hiệp ước chia cắt một phần lãnh thổ của một quốc gia nếu quốc gia kết ước không có chủ quyền đối với vùng lãnh thổ đó”⁽²¹⁾.

Trong thế đối diện với thực dân phương Tây, trước những mâu thuẫn không thể đồng thời giải quyết và sự giằng xé về tâm thế trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, nền độc lập của dân tộc, giữa những người đứng đầu vương triều Nguyễn như Tự Đức, cùng giới quan lại cao cấp: Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp, Trương Đăng Quế, Nguyễn Tri Phương, Tôn Thất Thuyết... và các giai tầng xã hội đã xuất hiện những quan điểm, cách thức đấu tranh khác nhau. Kết quả là trong xã hội Đại Nam đã dần hình thành hai khuynh hướng chính trị chủ đạo: Bạo lực (đấu tranh vũ trang, Phe chủ chiến), và Phi bạo lực (hòa hoãn, đấu tranh ngoại giao,



Tờ Châu bản thời Bảo Đại khẳng định quản đảo Hoàng Sa thuộc chủ quyền Việt Nam (Châu bản đề ngày 27 tháng 12 năm Bảo Đại thứ 13 tức ngày 3-2-1939)

phải thừa nhận và công nhận địa vị chính trị chính thống của vương triều Nguyễn; công nhận chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải, qua đó xác nhận cơ sở pháp lý, chủ quyền quốc gia của nhà nước Đại Nam. Trong toan tính của Pháp, qua việc ký kết các hiệp ước, chính quyền thực dân cũng muốn loại trừ những ảnh hưởng “truyền thống” của nhà Thanh ra khỏi vương quốc Đại Nam⁽¹⁹⁾. Như vậy, trước tham vọng của các thế lực chính trị khu vực và phương Tây, “Pháp đã ký hiệp ước với triều đình nhà Nguyễn để chiếm đóng các tỉnh của Nam kỳ, nên sau khi thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, đã buộc phải trả lại vùng đất

Phe chủ hòa)²²⁾. Lúc bấy giờ, do tương quan lực lượng (và sau các cuộc đụng độ quân sự đều phải gánh chịu những thất bại nặng nề), nhìn chung các quốc gia Đông Á đã không sử dụng vũ lực để chống lại phương Tây. Một số nước khu vực đã đi theo con đường cải cách, từng bước phát triển kinh tế, củng cố xã hội, tăng cường sức mạnh quân sự. Khi nước đã giàu, binh đã mạnh, nhân dân đã được khai trí... các nước đó đã từng bước vươn lên đấu tranh xóa bỏ các hiệp ước bất bình đẳng, giành lại thế chủ động về chính trị, ngoại giao và cuối cùng là giành lại chủ quyền, nền độc lập, tự do cho dân tộc.

Từ những điều trình bày trên, chúng tôi thấy cần phải nói rõ là, những yêu sách mà quốc gia láng giềng Campuchia từng nêu ra về “chủ quyền” với vùng đất Nam bộ của Tổ quốc ta chính cũng là vấn đề và là “chủ thể” đích thực mà GS. Phan Huy Lê đề cập trong công trình nghiên cứu. Việc ông Cao Đức Trường luận suy ra một chủ thể khác thực tế là một sự thác ngộ lịch sử²³⁾. Ông Trường cũng cho rằng: “Quốc gia Việt Nam” “là do Pháp nặn ra và Bảo Đại là bù nhìn, tay sai của Pháp” để phủ nhận ý nghĩa và giá trị pháp lý quốc tế của Hiệp ước Elysée cũng như các hiệp ước 1862, 1874 mà triều Nguyễn ký kết.

Cũng cần phải nói thêm là, ngày 29 tháng 2 năm 1938, với tư cách là người đứng đầu vương triều Nguyễn, Bảo Đại đã ký dụ số 10 khẳng định Hoàng Sa “thuộc về chủ quyền nước Nam đã từ lâu và dưới các tiên triều các cù lao ấy thuộc về địa hạt tỉnh Nam Ngãi”²⁴⁾. Sau khi ký Hiệp ước Elysée, tháng 4 năm 1949, tại một cuộc họp báo ở Sài Gòn, Đồng lý Văn phòng của chính quyền Bảo Đại (một chính quyền thân Pháp) là hoàng thân Bửu Lộc cũng đã công khai khẳng định lại các quyền của nhà nước Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa²⁵⁾. Và chính quyền này vẫn

tiếp tục theo đuổi việc bảo vệ chủ quyền của Việt Nam ở Hoàng Sa, Trường Sa với tuyên bố khẳng định chủ quyền của Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Trần Văn Hữu tại Hội nghị San Francisco lịch sử, ngày 7 tháng 9 năm 1951²⁶⁾.

Như vậy, một số ý kiến nêu ra trên đây rất cần được suy xét nhiều chiều, khách quan, khoa học. Bởi lẽ, một cách tiếp cận lịch sử phiến diện, cực đoan như vậy có thể sẽ bị khai thác, lợi dụng làm tổn hại đến lợi ích dân tộc, đến công cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta hiện nay.■

CHÚ THÍCH:

1. Về những nhận thức, đánh giá mới về triều Nguyễn có thể xem Trần Quốc Vương: “Mấy vấn đề về vua Gia Long”, Tạp chí *Xưa&Nay*, số 450, 2014, tr.14-18; số 448, 2014, tr.26-29; Phan Huy Lê: “Sử học là cuộc đối thoại không ngừng giữa hiện tại và quá khứ”, Tạp chí *Xưa&Nay*, số 483, 2017, tr.10-14; Nguyễn Đình Đầu: “Cần nhận thức mới về nhà Nguyễn”, trong Nhiều tác giả: *Triều Nguyễn & Lịch sử của chúng ta*, Nxb. Hồng Đức, 2016, tr.243-247.

2. Xem nội dung các bản hiệp ước 1862 và 1874 trong Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *Lược sử vùng đất Nam bộ Việt Nam*, (GS.TSKH Vũ Minh Giang, Ch.), Nxb. Thế Giới, H., 2008, tr.99-104, tr.111-114.

3. Về tình thế chính trị dẫn đến việc ký các hiệp ước và hậu quả, xem Lê Nguyễn: “Hòa ước Nhâm Tuất - Sự khởi đầu một thời kỳ nô lệ; Các hệ quả của hiệp ước Giáp Tuất năm 1874”, trong: *Xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc - Nhân vật & Sự kiện lịch sử*, Nxb. Hồng Đức, 2015, tr.15-23, tr.119-124.

4. Xem Youn Dae Yeong: “Điều ước Sài Gòn lần thứ hai và đối sách Thiên Chúa giáo của triều Nguyễn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4, 2016.

5. Văn bản tiếng Pháp xem: G.Taboulet: *La geste française en*

Indochine, Paris 1956, Tập 2, tr.475. Tiền bồi thường chiến phí là 4 triệu dollars, tính 1 dollar tương đương 72% lạng bạc. Văn bản chữ Hán có nội dung như sau: “Hoàng thượng bồi hoàn cho hai nước Phú Lãng Sa và Y Pha Nho bạc 4 trăm vạn nguyên, chia 10 năm trả đủ, mỗi năm giao bạc 40 vạn nguyên cho đại thần Phú Lãng Sa đóng ở Gia Định thu giữ. Số bạc này là để bồi thường chi phí quân nhu cho hai nước Phú Lãng Sa và Y Pha Nho. Nay đã thu 10 vạn quan, đợi ngày giao bạc sẽ khấu trừ. Tính mỗi đồng bạc nặng 7 tiền 2 phân”. Tham khảo thêm văn bản hiệp ước trong: Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *Lược sử vùng đất Nam bộ*, Sđd, tr.102-103.

6. G. Taboulet: *La geste française en Indochine*, Sđd, tập 2, tr.742-743.

7. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, tập 8, Nxb. Giáo Dục, H., 2007, tr.54-62. Văn bản tiếng Pháp, xem: G. Taboulet: *La geste française en Indochine*, Sđd, tập 2, tr.743-747.

8. Nguyễn Thế Anh: *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, Nxb. Văn Học, H., 2008, tr.88.

9. Trương Bưu Lam: *Patterns of Vietnamese Response to Foreign Intervention, 1858-1900*, Yale South-east Asia Studies, 1967, p.106.

10. Nguyễn Mạnh Dũng: *Quá trình xâm nhập của Pháp vào Việt Nam từ cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX: Nguyên nhân và hệ quả*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2016, tr.215-240.

11. Đinh Xuân Lâm: “Phong trào yêu nước chống xâm lược Pháp cuối thế kỷ XIX: Tính chất và đặc điểm”, trong: *Phong trào chống chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam*, Nxb. Giáo Dục Việt Nam, H., 2015, tr.108-116.

12. Phạm Hồng Tung: “Vấn đề “nguy triều” và việc nghiên cứu, đánh giá, trình bày về thể chế Quốc gia Việt Nam trong lịch sử dân tộc”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (493), 2017, tr.5-18.

13. Xem Luật 49-733 ngày 4-6-1949 của Quốc hội Cộng hòa Pháp và Thư của Chính phủ Cộng hòa Pháp gửi Quốc vương Shihanouk (Xem tiếp trang 63)